TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ - BXD ngày 03/12/2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 07 năm 2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 01 năm 2007; đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 8 tháng 5 năm 2009). Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đại lý xăng dầu;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Trang trí nội thất các công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35kV.

Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng Việt Nam)**

Trụ sở chính của Công ty tại Km 7, xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.564.039.877 VND (6 tháng đầu 2010 lợi nhuận sau thuế là 3.104.657.010 VND).
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 1.628.209.127 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 5.287.593.060 VND)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên
Bà Lưu Thị Thoa	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Lưu Thị Thoa	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Loan	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là công ty có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hanh của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hanh vi gian lận và các vi phạm khác

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thong tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của công ty trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty.

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011
TM. Hội đồng quản trị

Nguyễn Hợi

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011.
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Hợi

Số : .../BCKT-TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng

như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K	*Hà nội, ngày tháng năm 2011*
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Từ Quỳnh Hạnh	**Lưu Anh Tuấn**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0313/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1026/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**21,070,884,700**	**19,707,621,109**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2,836,725,724**	**612,610,867**
1. Tiền	111		2,836,725,724	612,610,867
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**500,000,000**	**500,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500,000,000	500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**6,167,246,767**	**3,194,147,091**
1. Phải thu của khách hàng	131		1,255,534,119	1,209,011,030
2. Trả trước cho người bán	132		3,090,033,087	130,453,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	1,821,679,561	1,854,682,861
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**10,504,220,449**	**14,829,410,638**
1. Hàng tồn kho	141		10,504,220,449	14,829,410,638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,062,691,760**	**571,452,513**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,901,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		641,326,247	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.07**		341,349,942
4. Giao dịch mua trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		225,464,513	230,102,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16,684,757,613**	**16,182,765,622**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**80,765,599**	**36,532,182**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		80,765,599	36,532,182
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	**220**		**14,451,943,004**	**14,448,029,668**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	8,320,768,266	9,242,912,791
- Nguyên giá	*222*		*22,117,715,557*	*22,117,715,557*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(13,796,947,291)*	*(12,874,802,766)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	1,337,952,353	892,826,545
- Nguyên giá	*225*		*1,829,593,636*	*1,163,171,636*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(491,641,283)*	*(270,345,091)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	578,601,932	662,591,932
- Nguyên giá	*228*		*1,575,980,000*	*1,575,980,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(997,378,068)*	*(913,388,068)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**	4,214,620,453	3,649,698,400
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**2,000,000,000**	**1,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**152,049,010**	**198,203,772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	36,049,010	112,203,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		116,000,000	86,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**37,755,642,313**	**35,890,386,731**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18,362,053,856**	**15,096,248,201**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12,617,231,023**	**10,993,681,553**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.15**	4,882,080,126	2,926,457,273
2. Phải trả người bán	312		129,756,518	820,007,574
3. Người mua trả tiền trước	313		22,400	188,225,911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	1,148,293,546	997,526,135
5. Phải trả công nhân viên	315		3,780,554,473	4,137,579,908
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	573,967,676	114,675,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.18**	630,579,284	315,658,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,471,977,000	1,493,551,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,744,822,833**	**4,102,566,648**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	**V.19**		
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.20**	5,156,718,065	3,499,224,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		558,104,768	573,342,568
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19,393,588,457**	**20,794,138,530**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**19,393,588,457**	**20,794,138,530**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(950,000)	(950,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,691,855,930	3,856,029,470
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		819,689,800	661,062,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,154,783,600	890,404,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,628,209,127	5,287,593,060
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**37,755,642,313**	**35,890,386,731**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011

1. Tài sản thuê ngoài	001
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007
6. Dự toán chi hoạt động	008

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	Lưu Thị Thoa	Nguyễn Hợi

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.25**	**44,571,765,333**	**39,324,879,502**
	2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.26**		
	- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
	- Giảm giá hàng bán	*02b*			
	- Hàng bán bị trả lại	*02c*			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**44,571,765,333**	**39,324,879,502**
	4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**36,771,955,487**	**30,914,061,666**
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7,799,809,846**	**8,410,817,836**
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	**18,064,684**	**16,014,957**
	7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	**569,111,563**	**130,331,657**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		569,111,563	98,594,109
	8. Chi phí bán hàng	24		**2,126,762,630**	**2,460,756,571**
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3,024,967,093**	**2,287,565,125**
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2,097,033,244**	**3,548,179,440**
	11. Thu nhập khác	31			
	12. Chi phí khác	32		**11,646,741**	
	13. Lợi nhuận khác	**40**		**(11,646,741)**	
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2,085,386,503**	**3,548,179,440**
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**	**521,346,626**	**443,522,430**
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1,564,039,877**	**3,104,657,010**
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**1,564**	**3,105**

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	**Lưu Thị Thoa**	**Nguyễn Hợi**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**1,639,720,085**	**2,565,620,267**
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***2,085,386,503***	***3,548,179,440***
2. Điều chỉnh cho các khoản	`	**1,796,542,280**	**1,308,136,111**
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1,227,430,717	1,209,542,002
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
+ Chi phí lãi vay	06	569,111,563	98,594,109
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3,881,928,783**	**4,856,315,551**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3,342,671,340)	118,765,197
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4,325,190,189	3,940,947,159
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,341,141,411)	(4,814,134,076)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(119,746,238)	(31,894,422)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(569,111,563)	(98,594,108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(973,421,535)	(474,427,194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	558,759,200	16,900,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(780,066,000)	(948,257,840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**20**	**(592,891,316)**	**(158,119,880)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110,956,000)	(174,134,837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,064,684	16,014,957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**30**	**1,177,286,088**	**133,247,002**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,057,811,838	10,678,693,360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,090,000,000)	(10,275,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(354,695,000)	(270,446,358)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,435,830,750)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2,224,114,857**	**2,540,747,389**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**612,610,867**	**386,888,513**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,836,725,724**	**2,927,635,902**

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	Lưu Thị Thoa	Nguyễn Hợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ – BXD ngày 03/12/2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng – Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 8 tháng 5 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là **10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng Việt Nam)**

Trụ sở chính của Công ty tại Km 7, xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đại lý xăng dầu;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Trang trí nội thất các công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35kV.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Trong năm tài chính, Công ty áp dụng việc lập Báo cáo tài chính giữa kỳ, kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 và lập Báo cáo tài chính cho cả năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.
Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập, riêng đối với thành phẩm giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được miễn 100% trong 02 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trong đó, năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

Năm 2011, chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định bằng 25% lợi nhuận thu được.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	785,257,203	33,238,961
Tiền gửi ngân hàng	2,051,468,521	579,371,906
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**2,836,725,724**	**612,610,867**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	500,000,000	500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**

	30/06/2011		01/01/2011	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
Đầu tư ngắn hạn khác (Mua kỳ phiếu ngân hàng Công thương bãi cháy)		500,000,000		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)				

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Quỹ lương chi quá		
Phải thu khác	1,821,679,561	1,854,682,861
- Phải thu khác	*1,768,759,825*	*1,801,084,125*
- Phải thu khác (Dư Nợ TK 3383)	-	-
- Phải thu khác (Dư Nợ TK 3384)	-	-
- Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)	*52,919,736*	*53,598,736*
Cộng	**1,821,679,561**	**1,854,682,861**

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	5,958,053,591	7,545,129,997
Công cụ, dụng cụ	17,036,751	15,414,336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,828,213,996	3,574,680,836
Thành phẩm	1,700,916,111	3,694,185,469
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	**10,504,220,449**	**14,829,410,638**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	*341,349,942*
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	**-**	**341,349,942**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	9,257,599,143	11,040,544,462	1,232,684,188	554,915,182	31,972,582	22,117,715,557
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0		0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9,257,599,143	11,040,544,462	1,232,684,188	554,915,182	31,972,582	22,117,715,557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,521,605,999	5,637,496,615	1,184,303,907	499,423,663	31,972,582	12,874,802,766
Số tăng trong kỳ	510,423,364	355,676,664	48,380,281	39,636,798	0	954,117,107
- Khấu hao trong kỳ	478,450,782	355,676,664	48,380,281	39,636,798		922,144,525
- Tăng khác	31,972,582					31,972,582
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	31,972,582	31,972,582
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác					31,972,582	31,972,582
Số dư cuối kỳ	6,032,029,363	5,993,173,279	1,232,684,188	539,060,461	0	13,796,947,291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3,735,993,144	5,403,047,847	48,380,281	55,491,519	0	9,242,912,791
Tại ngày cuối kỳ	3,225,569,780	5,047,371,183	0	15,854,721	31,972,582	8,320,768,266

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			1,163,171,636			1,163,171,636
Số tăng trong kỳ	0	0	666,422,000	0	0	666,422,000
- Thuê tài chính trong kỳ			666,422,000			666,422,000
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	1,829,593,636	0	0	1,829,593,636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			270,345,091			270,345,091
Số tăng trong kỳ	0	0	221,296,192	0	0	221,296,192
- Khấu hao trong kỳ			221,296,192			221,296,192
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	491,641,283	0	0	491,641,283
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	0	892,826,545	0	0	892,826,545
Tại ngày cuối kỳ	0	0	1,337,952,353	0	0	1,337,952,353

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**0**			**1,575,980,000**	**1,575,980,000**
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					*0*
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**1,575,980,000**	**1,575,980,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				**913,388,068**	**913,388,068**
Số tăng trong kỳ	0	0	0	83,990,000	83,990,000
- Khấu hao trong kỳ				*83,990,000*	83,990,000
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**997,378,068**	**997,378,068**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**662,591,932**	**662,591,932**
Tại ngày cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**578,601,932**	**578,601,932**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,118,432,100	3,649,698,400
- Chi phí xây dựng trụ sở văn phòng công ty	*3,639,449,076*	*3,639,449,076*
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà ăn ca	*478,983,024*	*10,249,324*
- Chi phí lắp đặt dây truyền 3 lò nung tuynel	*30,956,000*	
- Chi phí sửa chữa nhà kính phơi gạch mộc B, C	*65,232,353*	
Cộng	**4,214,620,453**	**3,649,698,400**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2,000,000,000	1,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	**2,000,000,000**	**1,500,000,000**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển		87,048,000
Chi phí thuê đặt điểm quảng cáo	11,273,300	17,875,800
Chi phí bảo hiểm xe	20,775,710	7,279,972
Tài sản dài hạn khác	4,000,000	
Cộng	**36,049,010**	**112,203,772**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4,633,262,360	2,575,039,507
Nợ dài hạn đến hạn trả	248,817,766	351,417,766
Cộng	**4,882,080,126**	**2,926,457,273**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị giá tăng	*493,151,230*	*0*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*0*	*0*
Thuế thu nhập cá nhân	*8,985,400*	*24,104,600*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*521,346,626*	*973,421,535*
Thuế tài nguyên	*67,819,290*	*0*
Các loại thuế khác	*0*	*0*
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*56,991,000*	*0*
Cộng	**1,148,293,546**	**997,526,135**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tạm tăng TSCĐ		
Lãi vay phải trả		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	573,967,676	
Chi phí phải trả khác		114,675,000
Cộng	**573,967,676**	**114,675,000**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	308,340,932	157,138,742
Bảo hiểm y tế	127,324,069	75,199,008
Kinh phí công đoàn	167,830,683	66,905,515
Bảo hiểm thất nghiệp	23,613,422	14,891,202
- Dư Có TK 1388	-	-
- Dư Có TK 141	3,470,178	1,524,285
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**630,579,284**	**315,658,752**

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**4,172,126,246**	**2,999,999,846**
Vay ngân hàng	4,172,126,246	2,999,999,846
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	984,591,819	499,224,234
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	**5,156,718,065**	**3,499,224,080**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	**1,000,000,000**	**100,000,000**	**3,856,029,470**	**661,062,000**	**0**	**890,404,000**
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					*5,343,593,060*	
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					56,000,000	
Số dư cuối năm trước	**1,000,000,000**	**100,000,000**	**3,856,029,470**	**661,062,000**	**5,287,593,060**	**890,404,000**
Tăng vốn trong kỳ			1,835,826,460	158,627,800		**264,379,600**
Lãi trong kỳ					*1,564,039,877*	
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác					*5,223,423,810*	
Số dư cuối kỳ	**1,000,000,000**	**100,000,000**	**5,691,855,930**	**819,689,800**	**1,628,209,127**	**1,154,783,600**

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VNĐ	%	01/01/2011 VNĐ	%
Vốn góp của Nhà nước	2,600,000,000	26	2,600,000,000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	7,400,000,000	74	7,400,000,000	74
Cộng	**10,000,000,000**	**100**	**10,000,000,000**	**100**

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**0**	**0**
+ Vốn góp đầu năm	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,435,830,750	

22.4. Cổ phiếu	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,000,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	**1,000,000**	**1,000,000**
- Cổ phiếu thường	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	95	95
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999,905	999,905
- Cổ phiếu thường	999,905	999,905
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/CP

22.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5,691,855,930	3,856,029,470
- Quỹ dự phòng tài chính	819,689,800	661,062,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,154,783,600	890,404,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01-30/06/2011 VND	01/01-30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	44,571,765,333	39,324,879,502
- Doanh thu bán thành phẩm	*43,983,650,440*	*39,087,035,483*
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	*588,114,893*	*237,844,019*
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**44,571,765,333**	**39,324,879,502**

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01-30/06/2011 VND	01/01-30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	43,983,650,440	39,087,035,483
Doanh thu thuần của dịch vụ hàng hóa	588,114,893	237,844,019
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**44,571,765,333**	**39,324,879,502**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/01-30/06/2011	01/01-30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	36,183,840,594	30,676,217,647
Giá vốn của dịch vụ hàng hóa đã cung cấp	588,114,893	237,844,019
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**36,771,955,487**	**30,914,061,666**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/01-30/06/2011	01/01-30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,064,684	16,014,957
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**18,064,684**	**16,014,957**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	01/01-30/06/2011	01/01-30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	569,111,563	98,594,109
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác (Chi phí thuê tài chính, tài sản)		31,737,548
Cộng	**569,111,563**	**130,331,657**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

	01/01-30/06/2011 VND	01/01-30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	521,346,626	443,522,430
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	**521,346,626**	**443,522,430**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01-30/06/2011 VND	01/01-30/06/2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,034,516,267	11,777,353,035
- Chi phí nhân công	13,456,467,857	13,284,755,857
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,227,430,717	1,709,542,002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,442,748,128	2,817,516,538
- Chi phí khác bằng tiền	2,666,222,075	1,900,010,768
Cộng	**37,827,385,044**	**31,489,178,200**

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	**6 tháng đầu năm 2011** **VND**	**6 tháng đầu năm 2010** **VND**
Góp vốn vào Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Liên doanh	500,000,000	0
Doanh thu bán hàng			
- *Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Vigla*	Cùng thuộc TCT	48,235,000	
Mua nguyên vật liệu			
- *Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh*	Cùng thuộc TCT	60,000,000	
- *Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long*	Cùng thuộc TCT	142,647,200	
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty liên kết		
Phí duy trì thương hiệu		130,900,000	119,556,000
Tiền in lịch, chi phí khác		20,993,636	29,374,581
Lãi vay phải thu			

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau

	Mối quan hệ	**30/06/2011** **VND**	**1/1/2011** **VND**
Phải thu			
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera*	Cùng thuộc TCT	0	2,453,200
- *Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Vigla*	Cùng thuộc TCT	2,194,467,400	0
- *Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long*	Cùng thuộc TCT	43,088,080	0
Phải trả			
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera*	Cùng thuộc TCT	9,997,200	0

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AVA). Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh.

Yên Hưng, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	Lưu Thị Thoa	Nguyễn Hợi